

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hướng dẫn về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu 22/2023/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành kèm theo;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-HĐTV ngày 26/11/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐTV ngày 17/01/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 23, Điều 24, Điều 28 của Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Xây dựng và Trưởng Ban Kỹ Thuật Sản xuất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 61/QĐ-EVN ngày 27/01/2023 về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá chất lượng nhà thầu thực hiện hợp đồng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Điều 3. Các Phó Tổng Giám đốc EVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng thuộc EVN, Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVN, Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc/Giám đốc Công ty TNHH MTV cấp II và

Công ty TNHH MTV cấp III; Người đại diện phần vốn của EVN, của Công ty TNHH MTV cấp II tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV EVN (để b/c);
- Lưu: VT, QLXD, KTSX.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

EVNIT\HANTT(Nguyễn Thị Thu Hà) 16/04/2026 15:01

**HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP
ĐỒNG CỦA NHÀ THẦU TRONG TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC QUỐC GIA VIỆT NAM**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Hướng dẫn này quy định về trách nhiệm, trình tự thực hiện và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này áp dụng đối với:

- a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).
- b) Các công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ (công ty TNHH MTV cấp II).
- c) Các công ty con do công ty TNHH MTV cấp II nắm giữ 100% vốn điều lệ (công ty TNHH MTV cấp III).
- d) Người đại diện phần vốn của EVN, người đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV cấp II tại các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là Người đại diện).

Điều 2. Định nghĩa và thuật ngữ viết tắt

1. Trong Hướng dẫn này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) Đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu: là công tác đánh giá chất lượng thực hiện hợp đồng của nhà thầu sau khi kết thúc quá trình thực hiện hợp đồng trên cơ sở chất lượng công trình/sản phẩm/dịch vụ của hợp đồng.
- b) Người đứng đầu đơn vị: là người giữ chức vụ cao nhất trong quản lý điều hành Đơn vị, được định nghĩa và quy định theo Quy chế quản trị trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.
- c) Chủ đầu tư: là cơ quan, tổ chức sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý và sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hoặc phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

d) Đơn vị được giao quản lý hợp đồng: là Ban QLDA/đơn vị thay mặt Chủ đầu tư quản lý, theo dõi hợp đồng trong quá trình nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng.

2. Trong Hướng dẫn này, những chữ viết tắt được hiểu như sau:

- Tập đoàn: Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;
- EVN: Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- EVNICT : Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin;
- QLHĐ: Quản lý hợp đồng;
- QLDA: Quản lý dự án.

3. Các từ ngữ khác trong Quy định này đã được giải nghĩa trong Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 3. Quy định chung

1. Công tác đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu được thực hiện đối với từng hợp đồng, từng nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với từng nhà thầu trong liên danh theo phạm vi công việc, giá trị tương ứng phần khối lượng công việc đảm nhận của nhà thầu theo thỏa thuận hoặc hợp đồng liên danh.

2. Việc đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu được thực hiện trên hệ thống thông tin quản lý đấu thầu của Tập đoàn. Kết quả đánh giá trên hệ thống được Chủ đầu tư/đơn vị QLHĐ sử dụng để công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

Điều 4. Thời điểm đánh giá

1. Đối với mỗi hợp đồng, việc đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng được thực hiện sau khi nghiệm thu kết thúc hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng.

2. Chủ đầu tư đánh giá lại và cập nhật kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu sau khi kết thúc thời gian bảo hành.

Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị trong đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng

1. Đơn vị được giao QLHĐ có trách nhiệm thực hiện đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu tại các thời điểm nêu tại Điều 4. Thời gian đánh giá và báo cáo Chủ đầu tư không muộn hơn 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu kết thúc hợp đồng hoặc ngày chấm dứt hợp đồng và 01 tháng từ ngày kết thúc thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư rà soát kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu dựa trên đánh giá của đơn vị được giao QLHĐ. Chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt, công khai kết quả trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá cuối cùng. Thời gian công khai kết quả không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày nghiệm thu kết thúc hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng và 02 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng.

Đối với các nhà thầu bị đánh giá chất lượng thực hiện hợp đồng ở mức không đạt theo quy định tại khoản 3 Điều 7, Chủ đầu tư xem xét, rà soát hồ sơ, tài liệu về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu do đơn vị được giao QLHĐ đính kèm cùng kết quả đánh giá, trường hợp cần thiết làm việc với đơn vị được giao QLHĐ và Nhà thầu trước khi phê duyệt kết quả.

4. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn, quy trình thực hiện công tác đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, bao gồm cả việc ban hành, cập nhật bảng tiêu chí đánh giá cho từng lĩnh vực hợp đồng.

5. Đối với các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, người đứng đầu các đơn vị được giao QLHĐ thực hiện chức năng của Chủ đầu tư trong việc đánh giá, rà soát và công khai kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

6. EVNICT có trách nhiệm xây dựng, duy trì module đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng trên hệ thống thông tin quản lý đấu thầu, đảm bảo các tính năng hoạt động và hỗ trợ đơn vị trong quá trình thao tác đánh giá trên module.

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Phương pháp đánh giá dựa trên nguyên tắc chấm điểm các tiêu chí trong Bảng tiêu chí đánh giá tương ứng với mức độ nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hợp đồng về nội dung liên quan.

- Các tiêu chí nhà thầu thực hiện đáp ứng yêu cầu không bị trừ điểm.
- Các tiêu chí nhà thầu thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì tùy mức độ để trừ điểm trong khung điểm của tiêu chí đó.
- Tiêu chí nào không có đối với hợp đồng hiện tại thì được coi như nhà thầu không có vi phạm gì về nội dung của tiêu chí đó và không bị trừ điểm.

2. Bảng tiêu chí đánh giá (gọi tắt là Bảng tiêu chí) :

a. Bảng tiêu chí đánh giá được xây dựng theo tính chất, nội dung và phạm vi công việc của hợp đồng (xây lắp, mua sắm hàng hóa, hỗn hợp, tư vấn, phi tư vấn...) và nguồn vốn áp dụng.

b. Các tiêu chí đánh giá được phân thành 03 cấp: cấp 1, cấp 2 và cấp 3. Trong đó:

- Tiêu chí cấp 1: là các tiêu chí lớn liên quan đến các yếu tố nhà thầu cần đáp ứng trong giai đoạn thực hiện hợp đồng và mức độ đáp ứng của công trình/sản phẩm/dịch vụ trong giai đoạn bảo hành. Các tiêu chí cấp 1 được xác định cụ thể, cố định, đánh số theo thứ tự I, II, III ... trong Bảng tiêu chí và được đánh giá dựa trên thang điểm 100.

- Tiêu chí cấp 2: là các tiêu chí chi tiết hóa các nội dung đánh giá của tiêu chí cấp 1 và được đánh số theo thứ tự 1, 2, 3 ... trong Bảng tiêu chí. Tùy loại hợp đồng, tiêu chí cấp 2 có thể được quy định cố định hoặc không cố định (cho phép Đơn vị được giao QLHD bổ sung tiêu chí). Thang điểm cho tiêu chí cấp 2 được quy định cho từng tiêu chí trong Bảng tiêu chí và tổng điểm của các tiêu chí cấp 2 dưới cùng một tiêu chí cấp 1 không vượt quá 100 điểm.

- Tiêu chí cấp 3: là các tiêu chí chi tiết hóa các nội dung đánh giá của tiêu chí cấp 2 và được đánh số theo thứ tự 1.1;1.2 ... 2.1;2.2..., 3.1 ... trong Bảng tiêu chí. Đơn vị được giao QLHD có thể bổ sung thêm các hạng mục tiêu chí cấp 3 đối với các nội dung cụ thể chưa được liệt kê và quyết định số điểm trừ đối với các hạng mục tiêu chí này, tuy nhiên tổng điểm của các tiêu chí cấp 3 dưới cùng một tiêu chí cấp 2 không vượt quá điểm của tiêu chí cấp 2 đó.

(Bảng tiêu chí đánh giá cho hợp đồng trong dự án đầu tư xây dựng, hợp đồng sử dụng vốn sản xuất kinh doanh để thực hiện công việc sửa chữa tài sản cố định được ban hành kèm theo Hướng dẫn này. Bảng tiêu chí đánh giá cho các lĩnh vực hợp đồng/nguồn vốn khác sẽ được Tập đoàn tiếp tục ban hành trong thời gian tới).

Điều 7. Điểm đánh giá

1. Điểm đánh giá chung là điểm tổng hợp trên cơ sở điểm đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của các tiêu chí cấp 1. Điểm này được tính trên công thức trung bình gia quyền theo mức độ quan trọng của tiêu chí cấp 1 và được quy định theo công thức ghi tại từng Bảng tổng hợp cho từng lĩnh vực hợp đồng.

2. Thang điểm để chấm cho mỗi mục tiêu chí cấp 1 là thang điểm 100 và được nêu cụ thể trong Bảng tiêu chí đối với từng lĩnh vực. Điểm tối đa cho mỗi tiêu chí cấp 1 là 100 điểm, điểm trừ tối đa cho mỗi tiêu chí cấp 1 là 100 điểm.

3. Đối với các mức điểm đánh giá chung, mức độ đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu hợp đồng được phân loại như sau:

- Mức đạt: tương đương điểm đánh giá chung đạt từ 50 trở lên.
- Mức không đạt: tương đương điểm đánh giá chung đạt dưới 50 điểm.

4. Trường hợp hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của nhà thầu, thì điểm đánh giá cuối cùng của nhà thầu sẽ bị hạ xuống mức điểm không đạt (dưới 50 điểm) đối với hợp đồng đó.

Điều 8. Công khai và sử dụng kết quả

1. Khi thực hiện đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu có hợp đồng không đạt, đơn vị được giao QLHĐ cần thông báo cho nhà thầu biết về kết quả đánh giá (bằng văn bản hoặc biên bản làm việc).

2. Sau khi phê duyệt kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, Chủ đầu tư công khai kết quả lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung đăng tải bao gồm:

- Trạng thái hợp đồng: Chủ đầu tư chọn mục “Đúng tiến độ”, “Sớm hơn so với tiến độ” hay “Muộn hơn so với tiến độ” theo thực tế thực hiện, trong đó:

- + “Ngày hoàn thành kế hoạch”: bao gồm cả thời gian gia hạn do các nguyên nhân không phải do lỗi của nhà thầu đã được hai bên thống nhất.

- + “Ngày hoàn thành thực tế”: ghi nhận tại biên bản nghiệm thu hoàn thành hợp đồng.

- Chất lượng thực hiện hợp đồng: hợp đồng được đánh giá ở mức không đạt theo quy định tại khoản 3 Điều 7, Chủ đầu tư chọn mục “không đảm bảo chất lượng”, các hợp đồng ở mức đạt, Chủ đầu tư chọn mục “đảm bảo chất lượng”.

- Thống kê các sự cố (nếu có).

- Vi phạm hợp đồng: trường hợp nhà thầu vi phạm nghiêm trọng về hợp đồng dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng dự án làm thiệt hại cho Chủ đầu tư thì chọn mục “có” (ví dụ: các thiết bị cung cấp chính không đảm bảo chất lượng ảnh hưởng đến chất lượng công trình, vi phạm tiến độ ảnh hưởng đến tiến độ tổng thể của dự án làm thiệt hại cho Chủ đầu tư).

- Chấm dứt hợp đồng: Chủ đầu tư chọn mục “có” với trường hợp chấm dứt hợp đồng do lỗi của Nhà thầu, chọn mục “không” với các trường hợp còn lại.

- Các thông tin khác: Chủ đầu tư đăng tải các hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác đánh giá chất lượng thực hiện hợp đồng (nếu có).

3. Đối với các hợp đồng bị đánh giá không đạt, Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo cho nhà thầu về kết quả đánh giá chính thức và việc sử dụng kết quả này.

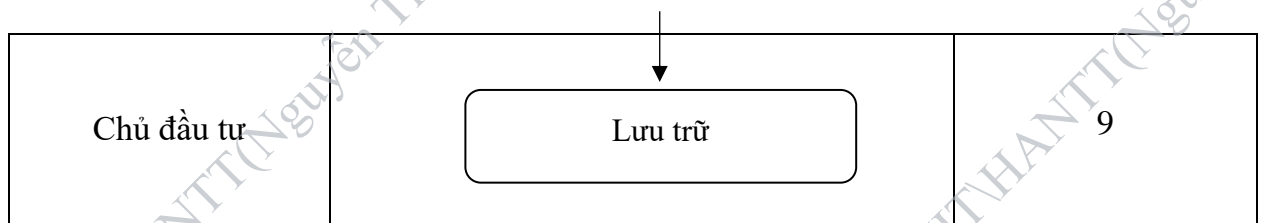
4. Việc sử dụng kết quả đánh giá thực hiện hợp đồng của nhà thầu được thực hiện tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, các văn bản pháp luật sửa đổi Luật và Nghị định nói trên (nếu có) và quy định của EVN/đơn vị.

5. Hiệu lực của kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu là 01 năm kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành Quyết định phê duyệt kết quả.

Điều 9. Quy trình đánh giá

Công tác đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu được thực hiện theo lưu đồ quy trình sau:

Trách nhiệm	Lưu đồ quy trình	Diễn giải tại khoản của Điều 8
Đơn vị được giao QLHĐ/EVNICT	Khởi tạo thông tin hợp đồng	1
Đơn vị được giao QLHĐ	Đánh giá	2
Lãnh đạo đơn vị được giao QLHĐ	Kiểm tra	3
Người đứng đầu đơn vị được giao QLHĐ	Xác nhận kết quả	4
Chủ đầu tư	Rà soát	5
Chủ đầu tư	Phê duyệt kết quả	6
Chủ đầu tư	Công khai kết quả	7
Các đơn vị trong Tập đoàn	Sử dụng kết quả	8



1. Đơn vị được giao QLHD thực hiện khởi tạo thông tin hợp đồng :

- Cá nhân/phòng ban theo dõi hợp đồng cập nhật thông tin hợp đồng trên hệ thống thông tin quản lý đấu thầu.

2. Đánh giá:

- Cá nhân/phòng ban theo dõi hợp đồng lựa chọn Bảng tiêu chí phù hợp với tính chất, nội dung và phạm vi công việc của hợp đồng và nguồn vốn áp dụng, thực hiện chấm điểm các tiêu chí trong Bảng tiêu chí, đối với các tiêu chí bị trừ điểm phải có các diễn giải cụ thể.

- Đối với các nhà thầu có hợp đồng bị đánh giá không đạt, cá nhân/phòng ban theo dõi hợp đồng có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu lên hệ thống để làm cơ sở chứng minh cho điểm đánh giá, bao gồm (nhưng không hạn chế) một hoặc một số tài liệu sau:

- + Các văn bản đơn đốc, nhắc nhở nhà thầu;
- + Biên bản làm việc với nhà thầu;
- + Biên bản làm việc/văn bản gửi nhà thầu về việc đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng không đạt;
- + Các biên bản nghiệm thu;
- + Các tài liệu liên quan đến chất lượng công trình/sản phẩm/dịch vụ;
- + Hình ảnh, video... thể hiện chất lượng công trình/sản phẩm/dịch vụ;
- + Các tài liệu khác (nếu có).

3. Kiểm tra:

- Lãnh đạo đơn vị kiểm tra kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu của đơn vị, bao gồm:

- + Tổng điểm đánh giá cuối cùng;
- + Sự phù hợp của các diễn giải đối với các tiêu chí bị trừ điểm;
- + Sự đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu kèm theo đối với các hợp đồng bị đánh giá không đạt.

4. Xác nhận kết quả:

- Người đứng đầu đơn vị xác nhận kết quả đánh giá trên hệ thống.

5. Rà soát:

- Trên cơ sở kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu do đơn vị được giao QLHD thực hiện, Chủ đầu tư xem xét và quyết định kết quả cuối cùng. Trường hợp Chủ đầu tư không đồng ý với kết quả đánh giá của đơn vị QLHD, Chủ đầu tư trả lại kết quả trên phần mềm và đơn vị QLHD thực hiện đánh giá lại.

- Đối với các nhà thầu có hợp đồng đánh giá không đạt, Chủ đầu tư xem xét, rà soát hồ sơ do đơn vị QLHD nộp. Trường hợp cần thiết Chủ đầu tư làm việc với đơn vị được giao QLHD và Nhà thầu. Trong trường hợp nhà thầu không đến tham dự họp, coi như nhà thầu không có ý kiến đối với kết quả đánh giá do Chủ đầu tư duyệt. Trường hợp nhà thầu đến tham dự họp và phản đối kết quả đánh giá, Chủ đầu tư căn cứ các tài liệu do hai bên cung cấp để quyết định giữ nguyên hay thay đổi kết quả đánh giá.

6. Phê duyệt kết quả:

- Chủ đầu tư phê duyệt kết quả đánh giá.

7. Công bố kết quả

- Chủ đầu tư cập nhật Quyết định phê duyệt kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

- Đối với các hợp đồng bị đánh giá không đạt, Chủ đầu tư có văn bản gửi nhà thầu về kết quả đánh giá cuối cùng và việc sử dụng kết quả này trong vòng 05 ngày làm việc sau khi cập nhật Quyết định lên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia

8. Sử dụng kết quả

- Việc sử dụng kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, các văn bản pháp luật sửa đổi Luật và Nghị định nói trên (nếu có) và quy định của EVN/đơn vị.

9. Lưu trữ

- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu hàng năm được lưu trữ trên hệ thống thông tin quản lý đấu thầu và theo các quy định của Pháp luật về lưu trữ hồ sơ tài liệu.

Lưu ý: Đối với các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam được giao thực hiện chức năng của Chủ đầu tư trong việc đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, các bước trong quy trình thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư (5, 6, 7, 9) do các đơn vị thực hiện.

PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
HỢP ĐỒNG TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(SỬ DỤNG VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH)

I. Hợp đồng mua sắm hàng hóa.

1. Bảng tổng hợp theo hợp đồng

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Tên nhà thầu	Số ĐKKD của nhà thầu	Giá hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Mức độ đáp ứng yêu cầu (Điểm 1 - 100)			Điểm đánh giá chung	Ghi chú, đánh giá
				Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Tổ chức sản xuất, mua sắm và cung cấp thiết bị	Chất lượng thiết bị cung cấp và dịch vụ kèm theo	Tiến độ cung cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Hợp đồng...											
2												

Điểm cột (12) = [(9) + (10)x3 + (11)x2] /6

2. Bảng tổng hợp theo nhà thầu

TT	Tên nhà thầu	Tổng số hợp đồng	Tổng giá trị	Tổng số hợp đồng được đánh giá đạt	Tổng số hợp đồng được đánh giá không đạt
----	--------------	------------------	--------------	------------------------------------	--

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà thầu 1				
2	Nhà thầu 2				
3	Nhà thầu 3				
....				

3. Bảng tiêu chí đánh giá

STT	Nội dung	Điểm trừ tối đa	Đánh giá diễn giải	Điểm trừ	Điểm đánh giá
I	Tổ chức sản xuất, mua sắm và cung cấp thiết bị	100			
1	Trình kế hoạch tổ chức sản xuất, mua sắm và cung cấp thiết bị.	20			
1.1	Nhà thầu không trình bản kế hoạch theo yêu cầu hợp đồng				
1.2	Nhà thầu chậm trình bản kế hoạch theo yêu cầu của hợp đồng		Theo mức độ chậm		
1.3	Nhà thầu phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua		Tùy theo số lần phải trình lại		
1.4	Chủ đầu tư phải đôn đốc nhắc nhở		Tùy theo mức độ nhắc nhở		
	...				
2	Thực hiện việc tổ chức mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất và tổ chức sản xuất so với sơ đồ và quy trình cam kết trong hợp đồng cũng như kế hoạch chi tiết đã thống nhất.	30			
2.1	Nhà thầu không tuân thủ theo kế hoạch chi tiết đã thống nhất với Chủ đầu tư				
2.2	Nhà thầu tự ý thay đổi kế hoạch sản xuất mà không thông báo trước với Chủ đầu tư				

	...				
3	Tuân thủ theo quy trình quản lý chất lượng chung và QA/QC đã thống nhất áp dụng cho hợp đồng.	30			
3.1	Nhà thầu không có hệ thống quản lý chất lượng				
3.2	Hệ thống QA/QC hết hạn mà không gia hạn kịp thời				
3.3	Nhà thầu không tuân thủ theo các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng				
				
4	Huy động các bộ phận chuyên môn liên quan và cán bộ, chuyên gia chủ chốt so với sơ đồ cam kết và so với yêu cầu thực tế.	10			
4.1	Số lượng cán bộ, chuyên gia chủ chốt thiếu so với yêu cầu hợp đồng				
4.2	Nhà thầu không huy động chuyên gia kịp thời theo yêu cầu của hợp đồng				
4.3	Cán bộ, chuyên gia không có đủ năng lực theo yêu cầu của hợp đồng				
				
5	Phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình làm thủ tục hải quan, nhập khẩu hàng hóa, xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình giao hàng, phối hợp với các nhà thầu khác trong quá trình thi công lắp đặt, xử lý lỗi của hàng hóa (nếu có)	10			
5.1	Nhà thầu không phối hợp kịp thời với Chủ đầu tư trong quá trình làm thủ tục hải quan, nhập khẩu hàng hóa dẫn đến thời gian thông quan kéo dài				

5.2	Nhà thầu chậm trễ trong việc xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình giao hàng làm ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng				
5.3	Nhà thầu không phối hợp với các nhà thầu khác trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị				
				
II	Chất lượng thiết bị cung cấp và dịch vụ kèm theo	100			
1	Bản vẽ chế tạo vật tư thiết bị, tài liệu giao hàng (thương mại, kỹ thuật và hướng dẫn vận hành).	10			
1.1	Nhà thầu chậm trình bản vẽ so với yêu cầu của hợp đồng		Theo mức độ chậm và ảnh hưởng đến tiến độ dự án		
1.2	Bản vẽ phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua		Theo số lần phải trình lại		
1.3	Tài liệu giao hàng không đầy đủ về số lượng theo yêu cầu của hợp đồng		Theo mức độ đầy đủ của tài liệu so với yêu cầu hợp đồng		
	...				
2	Thay đổi nguồn gốc xuất xứ hàng hóa các vật tư, chi tiết thiết bị	25			
2.1	Nhà thầu đề nghị thay đổi CO nhiều lần				
2.2	Nhà thầu tự ý thay đổi nguồn gốc xuất xứ hàng hóa nhưng vẫn được chấp nhận.				
2.3	Hàng hóa được cung cấp không tương đương so với danh mục hàng hóa được duyệt và từ chối tiếp nhận				
	...				
3	Chất lượng hàng hóa thiết bị giao	25			
3.1	Hàng hóa giao không đúng mã hiệu có thuyết minh giải trình rõ ràng tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn so với hợp đồng				

3.2	Hàng hóa giao có thay đổi/sai biệt so với hợp đồng.				
3.3	Hồ sơ CO/CQ và các tài liệu kèm theo bị thiếu hoặc chưa đúng theo quy định của hợp đồng				
	...				
4	Vật tư, thiết bị có khiếm khuyết phải sửa chữa, thay thế trong quá trình kiểm định, kiểm tra đưa vào lắp đặt.	15			
4.1	Phải sửa chữa thay thế các thiết bị quan trọng, ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
4.2	Phải sửa chữa thay thế các thiết bị quan trọng nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
4.3	Sửa chữa thay thế một số vật tư thiết bị phụ trợ				
4.4	Phải tiến hành sửa chữa thay thế thiết bị nhiều lần				
	...				
5	Trong thời gian bảo hành xảy ra nhiều khiếm khuyết, phải sửa chữa, thay thế	15			
5.1	Phải sửa chữa thay thế các thiết bị quan trọng, ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án hoặc thời gian vận hành của công trình				
5.2	Phải sửa chữa thay thế các thiết bị quan trọng nhưng không làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ chung của dự án hoặc thời gian vận hành của công trình				
5.3	Sửa chữa thay thế một số vật tư thiết bị phụ trợ				
5.4	Phải tiến hành sửa chữa thay thế thiết bị nhiều lần				
	...				

6	Các dịch vụ kèm theo (đào tạo, chuyển giao công nghệ, bảo hành...) theo quy định của hợp đồng	10			
6.1	Nhà thầu không thực hiện việc đào tạo, chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của hợp đồng				
6.2	Nhà thầu không thực hiện việc bảo hành theo yêu cầu của hợp đồng				
6.3	Nhà thầu chậm bảo hành, sửa chữa thay thế VTTB bị sự cố.				
				
III	Tiến độ cung cấp	100			
1	Tiến độ xuất trình bảo lãnh (tạm ứng, thực hiện hợp đồng), bảo hành, gia hạn, biên bản thanh lý hợp đồng theo yêu cầu của hợp đồng	15			
1.1	Nhà thầu chậm xuất trình bảo lãnh tạm ứng				
1.2	Nhà thầu chậm xuất trình bảo lãnh thực hiện hợp đồng				
1.3	Nhà thầu chậm xuất trình bảo lãnh bảo hành				
1.4	Nhà thầu chậm xuất trình các gia hạn bảo lãnh				
	...				
2	Tiến độ trình các tài liệu thiết kế, hồ sơ liên quan, các quy trình kiểm tra, thử nghiệm hoặc các quy trình khác theo yêu cầu của hợp đồng	15			
2.1	Nhà thầu chậm trình các tài liệu thiết kế nhưng không ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
2.2	Nhà thầu chậm trình các tài liệu thiết kế làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
2.3	Nhà thầu chậm trình các hồ sơ, quy trình kiểm tra, thử nghiệm hoặc các quy trình khác làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
	...				

3	Tiến độ giao hàng cho Chủ đầu tư so với các mốc trong hợp đồng và mốc cụ thể tiến độ cấp 2, cấp 3 (nếu có)	30	- Mức độ ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án - Mức độ quan trọng của thiết bị đối với dự án		
3.1	Nhà thầu giao hàng chậm so với tiến độ của hợp đồng nhưng trong phạm vi cho phép trễ của hợp đồng				
3.2	Nhà thầu giao hàng chậm so với tiến độ của hợp đồng nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
3.3	Nhà thầu giao hàng chậm so với tiến độ hợp đồng làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
	...				
4	Chậm trễ trong việc sửa chữa, thay thế đối với các VTTB có khiếm khuyết trong quá trình giao hàng, lắp đặt.	20			
4.1	Nhà thầu chậm trễ sửa chữa các VTTB nhưng không ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
4.2	Nhà thầu chậm trễ sửa chữa các VTTB làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
	...				
5	Chậm trễ trong khắc phục khiếm khuyết theo trách nhiệm bảo hành	20			
5.1	Nhà thầu chậm trễ trong khắc phục khiếm khuyết nhưng không ảnh hưởng lớn đến tiến độ dự án hoặc thời gian vận hành của công trình				
5.2	Nhà thầu chậm trễ trong khắc phục khiếm khuyết làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ dự án hoặc thời gian vận hành của công trình				
	...				

II. Hợp đồng xây dựng

1. Bảng tổng hợp theo hợp đồng

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Tên nhà thầu	Số ĐKKD của nhà thầu	Giá hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Mức độ đáp ứng yêu cầu (Điểm 1 - 100)					Điểm đánh giá chung	Ghi chú, đánh giá
				Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Mô hình tổ chức thi công	Nhân lực, an toàn lao động, an ninh và môi trường	Thiết bị thi công	Tiến độ	Chất lượng công trình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Hợp đồng...													
2														

Điểm cột (14) = [(9) + (10) + (11) + (12)x2 + (13)x2] / 7

2. Bảng tổng hợp theo nhà thầu

TT	Tên nhà thầu	Tổng số hợp đồng	Tổng giá trị	Tổng số hợp đồng được đánh giá đạt	Tổng số hợp đồng được đánh giá không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà thầu 1				
2	Nhà thầu 2				
3	Nhà thầu 3				

3. Bảng tiêu chí đánh giá

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Điểm trừ tối đa</i>	<i>Đánh giá diễn giải</i>	<i>Điểm trừ</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
I	Mô hình tổ chức thi công	100			
1	Kế hoạch làm việc và đề cương chi tiết	15			
1.1	Nhà thầu không trình bản kế hoạch theo yêu cầu hợp đồng				
1.2	Nhà thầu chậm trình bản kế hoạch theo yêu cầu của hợp đồng		Theo mức độ chậm		
1.3	Nhà thầu phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua		Tùy theo số lần phải trình lại		
1.4	Chủ đầu tư phải đôn đốc nhắc nhở		Tùy theo mức độ nhắc nhở		
1.5	Nhà thầu không tuân thủ hoặc thực hiện không đầy đủ theo bản kế hoạch đã được các bên đã thống nhất		Tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc tuân thủ		
1.6	Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo chậm theo quy định của hợp đồng				
	...				
2	Mô hình tổ chức thi công trên công trường	15			
2.1	Mô hình tổ chức thi công trên công trường không hợp lý				
2.2	Không có bảng phân công nhân lực thực hiện nhiệm vụ				
2.3	Bảng phân công nhiệm vụ không đầy đủ, sơ sai				
2.4	Chậm trễ trong việc cập nhật các nội dung yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu				
2.5	Không thực hiện hoặc chậm cập nhật các ứng dụng điện tử (nhật ký thi công điện tử, biên bản				

	nghiệm thu điện tử...) phục vụ công tác quản lý theo yêu cầu của hợp đồng và Chủ đầu tư				
				
3	Biện pháp tổ chức thi công	20			
3.1	Tổ chức thi công không đầy đủ các nội dung theo phương án thi công được duyệt				
3.2	Tự ý thay đổi biện pháp tổ chức thi công mà không được sự chấp thuận của chủ đầu tư				
4	Phối hợp với người dân/chính quyền/chủ đầu tư/đơn vị quản lý vận hành/các nhà thầu khác không tốt	15			
5	Đề xảy ra thất thoát vật tư thiết bị trên công trường	15			
6	Tài chính không đáp ứng theo hồ sơ dự thầu, dẫn đến chậm tiến độ thi công công trình	20			
II	Nhân lực, an toàn lao động, an ninh và môi trường	100			
1	Nhân lực	30			
1.1	Thiếu nhân sự chủ chốt so với yêu cầu hợp đồng				
1.2	Số lượng nhân lực thi công không đáp ứng yêu cầu theo tiến độ hợp đồng				
1.3	Bố trí nhân sự hoặc thay đổi nhân sự chưa có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư				
1.4	Bố trí nhân sự không phù hợp với quy mô, tính chất gói thầu, phương án thi công được duyệt				
1.5	Chỉ huy trưởng công trường không có mặt trên công trường theo quy định trong hợp đồng				
1.6	Nhân sự cho các vị trí chuyên gia sâu có năng lực kinh nghiệm không đáp ứng theo yêu cầu hợp đồng				

				
2	An toàn và an ninh công trường	40			
2.1	Quy trình đào tạo, kiểm tra an toàn sơ sài hoặc không đảm bảo				
2.2	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động				
2.3	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động dẫn đến tai nạn về người				
2.4	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động dẫn đến việc công trường phải tạm dừng thi công				
2.5	Để xảy ra tình trạng mất an ninh trên công trường				
2.6	Để xảy ra hiện trạng nguy cơ mất an toàn trên công trường ảnh hưởng đến người dân, địa phương				
	...				
3	Môi trường	30			
3.1	Vi phạm về môi trường (biện pháp đảm bảo môi trường theo ĐTM, vệ sinh công nghiệp, bụi, rác, v.v..)				
3.2	Đảm bảo mặt bằng thi công tốt khi hoàn trả				
	...				
III	Thiết bị thi công	100			
1	Không đủ số lượng so với yêu cầu của hợp đồng/phương án thi công được duyệt hoặc không phù hợp sơ đồ tổ chức thi công.	40			
2	Không đảm bảo chất lượng và các giải pháp đảm bảo an toàn vận hành so với yêu cầu của hợp đồng	40			

3	Giấy phép, chứng chỉ liên quan thiết bị, công nhân vận hành và quy trình vận hành chưa đáp ứng theo yêu cầu của hợp đồng.	20			
	...				
IV	Tiến độ	100			
1	Tiến độ thi công cấp 1 bị chậm	50			
1.1	Chậm so với các mốc tiến độ thi công cấp 1 nhưng không làm ảnh hưởng đến mốc hoàn thành của hợp đồng				
1.2	Chậm so với các mốc tiến độ thi công cấp 1 làm ảnh hưởng đến mốc hoàn thành của hợp đồng				
	...				
2	Chậm so với các mốc tiến độ cấp 2, 3 phải điều chỉnh nhiều lần	30			
3	Chậm thực hiện các thủ tục và hồ sơ	20			
3.1	Chậm trễ trong việc hoàn thiện bản vẽ hoàn công				
3.2	Chậm bàn giao các quy trình bảo trì, bảo dưỡng...				
3.3	Chậm hoàn thiện hồ sơ phục vụ quyết toán công trình				
3.4	Nhật ký thi công ghi không đầy đủ, không cập nhật kịp thời				
3.5	Chậm nộp các bảo lãnh (tạm ứng, thực hiện hợp đồng), bảo hành... theo yêu cầu của hợp đồng				
				
V	Chất lượng công trình	100			
1	Đề xảy ra sự cố công trình				
1.1	Sự cố công trình cấp I	100	Trừ toàn bộ số điểm mục chất lượng công trình		

1.2	Sự cố công trình cấp II	80			
1.3	Sự cố công trình cấp III	50			
2	Vật tư thiết bị (VTTB), vật liệu xây dựng do nhà thầu cấp	40			
2.1	VTTB, vật liệu xây dựng do nhà thầu cấp không phù hợp với quy định trong hợp đồng và các tài liệu liên quan.				
2.2	Bảo quản VTTB tại công trường không tốt dẫn đến chất lượng VTTB không đảm bảo quy định				
2.3	Bảo quản VTTB tại công trường không tốt dẫn đến việc thất thoát VTTB				
2.4	VTTB không đảm bảo chất lượng dẫn đến việc phải sửa chữa hoặc thay thế trong quá trình lắp đặt, chạy thử hoặc trong thời gian bảo hành.				
2.5	Nhà thầu thực hiện không đầy đủ các dịch vụ kèm theo (đào tạo, chuyển giao công nghệ, bảo hành,...) theo quy định trong hợp đồng.				
2.6	Nhà thầu chậm bảo hành, sửa chữa thay thế VTTB bị sự cố mà nguyên nhân khiếm khuyết hư hỏng được xác định do nhà thầu				
	...				
3	Vi phạm chất lượng (thi công không đảm bảo chất lượng; tự ý thay đổi biện pháp thi công;...)	50			
3.1	Vi phạm chất lượng dẫn đến phải sửa chữa, khắc phục nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				
3.2	Vi phạm chất lượng dẫn đến phải sửa chữa, khắc phục nhưng làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				

3.3	Vi phạm chất lượng không thể sửa chữa khắc phục được				
	...				
4	Thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu và giai đoạn bảo hành	10			
4.1	Nhà thầu không thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu				
4.2	Nhà thầu chậm trễ thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu				
4.3	Để xảy ra tình trạng không đảm bảo kỹ thuật sau khi đã vận hành một thời gian (trong giai đoạn bảo hành) do chất lượng thi công chưa tốt cần phải xử lý				
4.4	Nhà thầu không thực hiện việc bảo hành theo yêu cầu của hợp đồng				
4.5	Nhà thầu chậm bảo hành, sửa chữa thay thế VTTB bị sự cố.				
	...				

III. Hợp đồng hỗn hợp

1. Bảng tổng hợp theo hợp đồng

TT	Tên dự án/ gói thầu/ hợp đồng	Tên nhà thầu	Số ĐKKD của nhà thầu	Giá hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Mức độ đáp ứng yêu cầu (Điểm 1 - 100)						Điểm đánh giá chung	Ghi chú, đánh giá
				Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Mô hình tổ chức	Nhân lực, an toàn lao động & môi trường	Thiết bị thi công	Tiến độ	Chất lượng thiết kế	Chất lượng công trình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															

Điểm cột (15) = [(9) + (10) + (11) + (12)x2 + (13)x2 + (14)x2] /9

2. Bảng tổng hợp theo nhà thầu.

TT	Tên nhà thầu	Tổng số hợp đồng	Tổng giá trị	Tổng số hợp đồng được đánh giá đạt	Tổng số hợp đồng được đánh giá không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà thầu 1				
2	Nhà thầu 2				

3	Nhà thầu 3				
....				

3. Bảng tiêu chí đánh giá

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Điểm trừ tối đa</i>	<i>Đánh giá diễn giải</i>	<i>Điểm trừ</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
I	Mô hình tổ chức	100			
1	Kế hoạch làm việc và đề cương chi tiết	15			
1.1	Nhà thầu không trình bản kế hoạch theo yêu cầu hợp đồng				
1.2	Nhà thầu chậm trình bản kế hoạch theo yêu cầu của hợp đồng				
1.3	Nhà thầu phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua				
1.4	Nhà thầu chậm trễ trình các quy trình đảm bảo chất lượng, kiểm tra, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, chế tạo; quy trình thí nghiệm, thử nghiệm và các tài liệu liên quan theo yêu cầu thiết kế;... để chủ đầu tư thông qua trước khi thực hiện.				
1.5	Nhà thầu không tuân thủ hoặc thực hiện không đầy đủ theo bản kế hoạch đã được các bên đã thống nhất		Tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc tuân thủ		
1.6	Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo chậm theo quy định của hợp đồng				
1.7	Nhà thầu không trình sơ đồ tổ chức commissioning (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				

1.8	Nhà thầu không trình quy trình phối hợp giữa các đơn vị tham gia commissioning (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.9	Nhà thầu không trình tài liệu hướng dẫn commissioning (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.10	Nhà thầu chậm trễ trong việc trình CĐT danh mục Chứng chỉ hoàn thành lắp đặt (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.11	Nhà thầu không trình quy trình commissioning tổng thể Dự án trước khi trình các quy trình riêng cho từng hệ thống (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.12	Nhà thầu chậm trễ trong việc trình CĐT các bộ quy trình thử nghiệm theo yêu cầu của HĐ EPC ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.13	Chất lượng bộ quy trình thử nghiệm không đạt yêu cầu phải trình lại lần 2, 3...(giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
1.14	Nhà thầu chậm trễ trong việc cung cấp kế hoạch kiểm tra và thử nghiệm chi tiết cho CĐT theo yêu cầu của HĐ EPC (giai đoạn commissioning- NMNĐ)				
1.15	Nhà thầu chậm trễ trình nhu cầu, kế hoạch sử dụng nhiên liệu than, dầu thử nghiệm trong trường hợp CĐT cung cấp nhiên liệu (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
2	Mô hình tổ chức thi công trên công trường	25			
2.1	Mô hình tổ chức thi công trên công trường không hợp lý				

2.2	Không có bảng phân công nhân lực thực hiện nhiệm vụ				
2.3	Bảng phân công nhiệm vụ không đầy đủ, sơ sai				
2.4	Chậm trễ trong việc cập nhật các nội dung yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu				
2.5	Không thực hiện hoặc chậm cập nhật các ứng dụng điện tử (nhật ký thi công điện tử, biên bản nghiệm thu điện tử...) phục vụ công tác quản lý theo yêu cầu của hợp đồng và Chủ đầu tư				
				
3	Hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu không có hoặc không đáp ứng yêu cầu hợp đồng.	15			
4	Quản lý các nhà thầu phụ không tốt gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng của dự án	25			
5	Thay đổi nhà thầu phụ không đúng theo quy định hợp đồng.	20			
				
II	Nhân lực, an toàn lao động, an ninh và môi trường	100			
1	Nhân lực	30			
1.1	Thiếu nhân sự chủ chốt so với yêu cầu hợp đồng				
1.2	Số lượng nhân lực thi công không đáp ứng yêu cầu theo tiến độ hợp đồng				
1.3	Bố trí nhân sự hoặc thay đổi nhân sự chưa có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư				
1.4	Bố trí nhân sự không phù hợp với quy mô, tính chất gói thầu, phương án thi công được duyệt				

1.5	Chỉ huy trưởng công trường không có mặt trên công trường theo quy định trong hợp đồng				
1.6	Nhân sự cho các vị trí chuyên gia sâu có năng lực kinh nghiệm không đáp ứng theo yêu cầu hợp đồng				
1.7	Số lượng nhân sự tham gia thử nghiệm không đáp ứng theo yêu cầu HD EPC (giai đoạn commissioning – NMNĐ)				
1.8	Nhà thầu bố trí nhân sự thử nghiệm không phù hợp với hạng mục công việc tại hiện trường (giai đoạn commissioning – NMNĐ)				
1.9	Sự phối hợp với nhân sự của Ban QLDA, Tư vấn, lực lượng CBSX... trong việc tham gia giám sát thử nghiệm (giai đoạn commissioning – NMNĐ)				
1.10	Số lượng kỹ sư bố trí tại công trường phụ trách bảo hành không đáp ứng theo HD EPC				
1.11	Chất lượng chuyên môn, trình độ của lực lượng kỹ sư bố trí tại công trường phụ trách bảo hành không đáp ứng quy định hợp đồng				
	...				
2	An toàn và an ninh công trường	40			
2.1	Quy trình đào tạo, kiểm tra an toàn sơ sài hoặc không đảm bảo				
2.2	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động				
2.3	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động dẫn đến tai nạn về người				
2.4	Vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động dẫn đến việc công trường phải tạm dừng thi công				

2.5	Để xảy ra tình trạng mất an ninh trên công trường				
2.6	Để xảy ra hiện trạng nguy cơ mất an toàn trên công trường ảnh hưởng đến người dân, địa phương				
	...				
3	Môi trường	30			
3.1	Vi phạm về môi trường (biện pháp đảm bảo môi trường theo ĐTM, vệ sinh công nghiệp, bụi, rác,v.v..)				
3.2	Đảm bảo mặt bằng thi công tốt khi hoàn trả				
	...				
III	Thiết bị thi công	100			
1	Không đủ số lượng so với yêu cầu của hợp đồng	40			
1.1	Nhà thầu không đảm bảo cung cấp về khối lượng than, dầu theo yêu cầu của HĐ EPC cho việc thử nghiệm (giai đoạn commissioning-NMNĐ)	20			
1.2	Nhà thầu không đảm bảo cung cấp khối lượng than, dầu phát sinh trong trường hợp thử nghiệm kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án (giai đoạn commissioning-NMNĐ)	20			
2	Không đảm bảo chất lượng và an toàn so với yêu cầu của hợp đồng	40			
2.1	Các điểm đo, thiết bị và các phụ kiện liên quan không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thử nghiệm (giai đoạn commissioning-NMNĐ)	10			
2.2	Thiết bị không được hiệu chuẩn độ chính xác và trong thời gian còn hiệu lực (giai đoạn commissioning – NMNĐ)	10			

2.3	Nhà thầu không đảm bảo chất lượng than, dầu theo yêu cầu của HĐ EPC cho việc thử nghiệm (giai đoạn commissioning-NMNĐ)	20			
3	Không có đầy đủ giấy phép liên quan theo yêu cầu của hợp đồng	20			
...					
IV	Tiến độ	100			
1	Giao nộp hồ sơ thiết kế không đúng theo tiến độ cam kết.	15			
	Hồ sơ thiết kế không đảm bảo chất lượng, phải trình nhiều lần				
2	Tiến độ thi công cấp 1 bị chậm	50			
2.1	Chậm so với các mốc tiến độ thi công cấp 1 nhưng không làm ảnh hưởng đến mốc hoàn thành của hợp đồng				
2.2	Chậm so với các mốc tiến độ thi công cấp 1 làm ảnh hưởng đến mốc hoàn thành của hợp đồng				
...					
3	Chậm so với các mốc tiến độ cấp 2, 3 phải điều chỉnh nhiều lần	20			
	Nhà thầu không đảm bảo tiến độ cung cấp than, dầu theo yêu cầu của HĐ EPC cho việc thử nghiệm (giai đoạn commissioning-NMNĐ)				
	Nhà thầu không tập hợp đầy đủ thiết bị đến công trường đảm bảo tiến độ thử nghiệm (giai đoạn commissioning – NMNĐ)				
4	Chậm thực hiện các thủ tục và hồ sơ	15			
4.1	Chậm trễ trong việc hoàn thiện bản vẽ hoàn công				

4.2	Chậm bàn giao các quy trình bảo trì, bảo dưỡng...				
4.3	Chậm hoàn thiện hồ sơ phục vụ quyết toán công trình				
4.4	Nhật ký thi công ghi không đầy đủ, không cập nhật kịp thời				
	...				
V	Chất lượng thiết kế	100			
1	Công trình có sự cố do lỗi thiết kế gây ra				
1.1	Sự cố cấp I	100			
1.2	Sự cố cấp II	80			
1.3	Sự cố cấp III	50			
2	Thành phần và quy cách của hồ sơ thiết kế không đảm bảo quy định trong hợp đồng	20			
3	Giao nộp hồ sơ không đầy đủ số lượng theo quy định trong hợp đồng.	20			
4	Chất lượng hồ sơ	60			
4.1	Hồ sơ thiết kế nhà thầu giao nộp không đảm bảo chất lượng dẫn đến chủ đầu tư phải trả lại để nhà thầu hiệu chỉnh nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				
4.2	Hồ sơ thiết kế nhà thầu giao nộp không đảm bảo chất lượng dẫn đến chủ đầu tư phải trả lại để nhà thầu hiệu chỉnh làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				
4.3	Có những điều chỉnh lớn (về giải pháp kỹ thuật chính, địa hình, địa chất dẫn tới thay đổi kết cấu công trình, bổ sung thêm hạng mục, khối lượng do không lường trước)				
	...				
VI	Chất lượng công trình	100			

1	Để xảy ra sự cố công trình				
1.1	Sự cố công trình cấp I	100	Trừ toàn bộ số điểm mục chất lượng công trình		
1.2	Sự cố công trình cấp II	80			
1.3	Sự cố công trình cấp III	50			
2	Vật tư thiết bị (VTTB), vật liệu xây dựng do nhà thầu cấp	40			
2.1	VTTB, vật liệu xây dựng do nhà thầu cấp không phù hợp với quy định trong hợp đồng và các tài liệu liên quan.				
2.2	Bảo quản VTTB tại công trường không tốt dẫn đến chất lượng VTTB không đảm bảo quy định				
2.3	Bảo quản VTTB tại công trường không tốt dẫn đến việc thất thoát VTTB				
2.4	VTTB không đảm bảo chất lượng dẫn đến việc phải sửa chữa hoặc thay thế trong quá trình lắp đặt, chạy thử.				
2.5	Nhà thầu thực hiện không đầy đủ các dịch vụ kèm theo (đào tạo, chuyển giao công nghệ,...) theo quy định trong hợp đồng.				
2.6	Nhà thầu chậm sửa chữa thay thế VTTB bị sự cố				
	...				
3	Vi phạm chất lượng (thi công không đảm bảo chất lượng; tự ý thay đổi biện pháp thi công;...)	50			
3.1	Vi phạm chất lượng dẫn đến phải sửa chữa, khắc phục nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				

3.2	Vi phạm chất lượng dẫn đến phải sửa chữa, khắc phục nhưng làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của hợp đồng				
3.3	Vi phạm chất lượng không thể sửa chữa khắc phục được				
	...				
4	Thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu và giai đoạn bảo hành	10			
4.1	Nhà thầu không thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu				
4.2	Nhà thầu chậm trễ thực hiện việc xử lý các tồn tại trong biên bản nghiệm thu				
4.3	Để xảy ra tình trạng không đảm bảo kỹ thuật sau khi đã vận hành một thời gian (trong giai đoạn bảo hành) do chất lượng thi công chưa tốt cần phải xử lý				
4.4	Nhà thầu không thực hiện việc bảo hành theo yêu cầu của hợp đồng				
4.5	Nhà thầu chậm bảo hành, sửa chữa thay thế VTTB bị sự cố.				
				

IV. Hợp đồng tư vấn.

1. Bảng tổng hợp theo hợp đồng

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Tên nhà thầu	Số ĐKKD của nhà thầu	Giá hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Mức độ đáp ứng yêu cầu (Điểm chấm 1 - 100)			Điểm đánh giá chung	Ghi chú, đánh giá
				Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Hệ thống quản lý và phương pháp luận	Nhân sự chủ chốt	Tiến độ và chất lượng sản phẩm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												

Điểm cột (12) = [(9) + (10) + (11)x3] / 5 đối với nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế

Điểm cột (12) = [(9) + (10)x2 + (11)x2] / 5 đối với nhà thầu tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng, quản lý dự án, thẩm tra, kiểm toán và các nhà thầu tư vấn khác

2. Bảng tổng hợp theo nhà thầu

TT	Tên nhà thầu	Tổng số hợp đồng	Tổng giá trị	Tổng số hợp đồng được đánh giá đạt	Tổng số hợp đồng được đánh giá không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà thầu 1				
2	Nhà thầu 2				
3	Nhà thầu 3				

....				
------	-------	--	--	--	--

3. Bảng tiêu chí đánh giá

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Điểm trừ tối đa</i>	<i>Đánh giá diễn giải</i>	<i>Điểm trừ</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
I	Hệ thống quản lý và phương pháp luận	100			
1	Kế hoạch làm việc, đề cương chi tiết và chương trình phối hợp các bên để thực hiện hợp đồng.	20			
1.1	Nhà thầu không trình bản kế hoạch theo yêu cầu hợp đồng				
1.2	Nhà thầu chậm trình bản kế hoạch theo yêu cầu của hợp đồng				
1.3	Nhà thầu phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua				
1.4	Chủ đầu tư phải đôn đốc nhắc nhở				
2	Nhà thầu chưa tổ chức thực hiện công việc theo phương pháp luận đã đề xuất và thống nhất trong hợp đồng	20			
3	Nhà thầu không tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng theo cam kết đã nêu (VD: ISO9001)	20			
4	Nhà thầu không huy động đủ thiết bị so với yêu cầu và cam kết	20			
5	Nhà thầu không sử dụng phần mềm và các công cụ tin học tiên tiến theo cam kết	20			
...					
II	Nhân sự chủ chốt	100			
1	Bố trí nhân sự	50			
1.1	Số lượng nhân sự không đầy đủ so với yêu cầu hợp đồng				

1.2	Nhân sự bố trí không phù hợp				
1.3	Thay đổi nhân sự khi chưa có văn bản chấp thuận của Chủ đầu tư				
	...				
2	Trình độ và hiệu quả làm việc của cán bộ chủ chốt	50			
2.1	Trình độ và hiệu quả làm việc của các cán bộ chủ chốt của tư vấn thiết kế, khảo sát không đáp ứng yêu cầu hợp đồng				
2.2	Giám sát trưởng không thường xuyên có mặt trên công trường				
2.3	Nhân sự giám sát viên không thực hiện việc giám sát liên lục				
2.4	Nhân sự giám sát viên không kịp thời nghiệm thu và giải quyết các vướng mắc trên công trường theo quy định trong hợp đồng				
	...				
III	Tiến độ và Chất lượng sản phẩm	100			
1	Tiến độ	30			
1.1	Tiến độ trình hồ sơ thiết kế/báo cáo bị chậm theo yêu cầu hợp đồng làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án				
1.2	Tiến độ trình hồ sơ thiết kế/báo cáo bị chậm nhưng không làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ chung của dự án				
1.3	Các mốc chính của hợp đồng xây lắp bị chậm mà tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng không kịp thời đề xuất giải pháp thực hiện				
1.4	Các mốc chính của hợp đồng xây lắp bị chậm mà tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng không				

	thường xuyên đơn đốc nhà thầu thi công khắc phục				
	...				
2	Chất lượng	70			
2.1	Số lần phải trình hồ sơ trước khi được Chủ đầu tư/cơ quan có thẩm quyền thông qua (đối với tư vấn khảo sát, thiết kế)				
2.2	Nếu có những điều chỉnh (về giải pháp kỹ thuật chính, địa hình, địa chất, bổ sung thêm hạng mục, khối lượng đo không lường trước) làm tăng giá trị xây lắp so với TMĐT/TDT được phê duyệt (đối với tư vấn khảo sát, thiết kế)		Đánh giá dựa trên giá trị phải hiệu chỉnh		
2.3	Công trình có sự cố do lỗi khảo sát, thiết kế gây ra (đối với tư vấn khảo sát, thiết kế)				
2.4	Không phát hiện, báo cáo chủ đầu tư kịp thời việc nhà thầu thi công vi phạm chất lượng dẫn đến phải sửa chữa, khắc phục (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.5	Đề nhà thầu thi công vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.6	Đề nhà thầu thi công vi phạm các biện pháp đảm bảo an toàn lao động dẫn đến thiệt hại về người (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.7	Đề vi phạm về môi trường (biện pháp đảm bảo môi trường theo ĐTM, vệ sinh công nghiệp, bụi, rác, v.v..) (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.8	Hồ sơ nghiệm thu không đầy đủ (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				

2.9	Tiến hành nghiệm thu công việc/hạng mục khi chưa đáp ứng điều kiện kỹ thuật theo quy định trong hợp đồng (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.10	Nghiệm thu khối lượng công việc lớn hơn so với thực tế thi công (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)				
2.11	Đề xảy ra sự cố (đối với tư vấn giám sát, quản lý hợp đồng)		Trừ theo mức độ nghiêm trọng của sự cố		
	...				

V. Hợp đồng phi tư vấn

1. Bảng tổng hợp theo hợp đồng

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Tên nhà thầu	Số ĐKKD của nhà thầu	Giá hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Mức độ đáp ứng yêu cầu (Điểm 1 - 100)				Điểm đánh giá chung	Ghi chú, đánh giá
				Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Theo HĐ ban đầu	Điều chỉnh (nếu có)	Hệ thống quản lý và phương án thực hiện	Huy động thiết bị	Nhân lực	Chất lượng sản phẩm, tiến độ và bảo đảm an toàn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													

Điểm cột (13) = [(9) + (10) + (11) + (12)x2] /5

2. Bảng tổng hợp theo nhà thầu

TT	Tên nhà thầu	Tổng số hợp đồng	Tổng giá trị	Tổng số hợp đồng được đánh giá đạt	Tổng số hợp đồng được đánh giá không đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà thầu 1				

2	Nhà thầu 2				
3	Nhà thầu 3				
....				

3. Bảng tiêu chí đánh giá

STT	Nội dung	Điểm trừ tối đa	Đánh giá điển giải	Điểm trừ	Điểm đánh giá
I	Hệ thống quản lý và phương án thực hiện	100			
1	Kế hoạch làm việc, đề cương chi tiết và chương trình phối hợp các bên để thực hiện hợp đồng.				
1.1	Nhà thầu không trình bản kế hoạch theo yêu cầu hợp đồng				
1.2	Nhà thầu chậm trình bản kế hoạch theo yêu cầu của hợp đồng				
1.3	Nhà thầu phải trình nhiều lần trước khi được Chủ đầu tư thông qua				
1.4	Chủ đầu tư phải đôn đốc nhắc nhở				
2	Không lập hoặc chậm trễ lập tiến độ cấp 2 và cấp 3 theo yêu cầu của hợp đồng				
3	Nhà thầu không tổ chức thực hiện theo phương án đã đề xuất và thống nhất trong hợp đồng				
4	Hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu hết hiệu lực mà chưa được gia hạn				
5	Nhà thầu không tuân thủ các quy định về hệ thống quản lý chất lượng theo cam kết trong hợp đồng				
	Tiêu chí khác				

II	Hủy động thiết bị	100			
1	Không đủ số lượng so với yêu cầu của hợp đồng				
2	Không đảm bảo chất lượng và an toàn so với yêu cầu của hợp đồng				
3	Không có đầy đủ giấy phép liên quan theo yêu cầu của hợp đồng				
	Tiêu chí khác				
III	Nhân lực	100			
1	Bố trí nhân sự không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu hợp đồng				
2	Tự ý thay đổi nhân sự chủ chốt mà không được sự chấp thuận của Chủ đầu tư				
3	Trình độ và hiệu quả làm việc thực tế của cán bộ chủ chốt không đáp ứng yêu cầu				
4	Đề xuất thay đổi nhân sự chủ chốt không phải lỗi từ phía chủ đầu tư				
	Tiêu chí khác				
IV	Chất lượng sản phẩm, tiến độ và đảm bảo an toàn.	100			
1	Tiến độ và đảm bảo an toàn				
1.1	Tiến độ thực hiện các mốc hoặc khoảng thời gian thông báo cần thực hiện chính trong hợp đồng đối với các công tác phi tư vấn yêu cầu bị chậm trễ. (như thời gian điều giám định viên, xử lý tình huống cần thiết chậm,...)				
1.2	Đề xảy ra sự cố (nếu nghiêm trọng sẽ trừ hết điểm) hoặc không có giải pháp phòng ngừa gây tình trạng nguy hiểm, đe dọa sự mất an toàn ở các mức độ khác nhau				

2	Nội dung sản phẩm dịch vụ phi tư vấn chưa đáp ứng yêu cầu nêu trong hợp đồng.				
2.1	Hình thức sản phẩm phi tư vấn chưa đạt yêu cầu				
2.2	Chất lượng về số liệu thông qua việc phát hiện sai sót, hiệu chỉnh nhiều hoặc số liệu không được kiểm chứng, chứng minh,...				
2.3	Nội dung sản phẩm thiếu, khiếm khuyết so với đề cương công việc và yêu cầu trong hợp đồng.				
2.4	Chuyển giao công nghệ và kiến thức cho CĐT chưa đáp ứng				
	Tiêu chí khác				
...					

EVNIT\HANTI(Nguyễn

EVNIT\HANTI(Nguyễn Thị Thu Hà) 16/04/2026 15:01 EVNIT\

EVNIT\HANTI(Nguyễn Thị Thu Hà) 16/04/2026 15:01 EVNIT\HANTI(Nguyễn Thị Thu Hà) 16/04/20